

PHÁT TRIỂN NGHIÊN CỨU LIÊN NGÀNH: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Nguyễn Minh Hoàng^{1,4+},
Nguyễn Xuân Huy²,
Hoàng Anh Tuấn³

¹Đại học Bách khoa Hà Nội;

²Viện Đào tạo số và Khảo thí, Đại học Quốc gia Hà Nội;

³Trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội;

⁴NCS Trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội
+Tác giả liên hệ • Email: hoang.nguyenminh@hust.edu.vn

Article history

Received: 26/5/2025

Accepted: 16/7/2025

Published: 20/9/2025

Keywords

S&T management,
interdisciplinary research,
Vietnamese universities

ABSTRACT

Interdisciplinary research (IDR) is increasingly recognized as vital for addressing complex societal issues. However, in Vietnamese universities, IDR development remains constrained by traditional governance structures, disciplinary silos, and fragmented support mechanisms. This study seeks to identify governance solutions that can promote IDR in Vietnam's higher education institutions. Drawing on an analysis of current challenges and international practices, the paper proposes a set of integrated governance policies, including embedding IDR into institutional strategies, reforming organizational structures to reduce administrative barriers, enhancing leadership and coordination mechanisms, and adjusting evaluation systems to reflect the specific nature of IDR. These recommendations aim to support a more flexible, connected, and innovation-oriented model of university governance, better aligned with the demands of contemporary science and societal needs.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, các vấn đề khoa học, công nghệ và xã hội ngày càng mang tính chất liên ngành, vượt ra ngoài phạm vi của từng lĩnh vực đơn lẻ. Tiếp cận liên ngành vì vậy trở thành định hướng quan trọng trong đổi mới các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, góp phần nâng cao năng lực giải quyết các thách thức thực tiễn và thúc đẩy sự phát triển bền vững. Nhiều cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam đã xây dựng các chương trình đào tạo đa ngành, xuyên ngành nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phù hợp với định hướng tích hợp được đề cao trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (dẫn theo <https://laodong.vn/giao-duc/nhieu-truong-dai-hoc-dao-tao-lien-nganh-xuyen-nganh-1336655.ldo>). Đây là nền tảng để hình thành thể hệ HS, sinh viên có tư duy kết nối và khả năng tham gia hiệu quả vào hệ sinh thái đổi mới sáng tạo (ĐMST).

Đặc biệt, tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu tạo điều kiện cho kết nối tri thức giữa các lĩnh vực, từ đó mở ra các hướng nghiên cứu đột phá nhằm giải quyết các vấn đề liên lĩnh vực như biến đổi khí hậu, chuyển đổi số hay chăm sóc sức khỏe. Những nghiên cứu này không chỉ thúc đẩy ĐMST mà còn tăng cường gắn kết giữa đại học - doanh nghiệp - xã hội, góp phần định hình các đại học ĐMST, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong thời đại tri thức (Bammer et al., 2020). Tại Việt Nam, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm thúc đẩy KH-CN và ĐMST, trong đó nhấn mạnh vai trò của nghiên cứu liên ngành (NCLN). Chiến lược phát triển KH-CN và ĐMST đến năm 2030 và Nghị định số 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động KH-CN trong cơ sở giáo dục đại học đều khẳng định vai trò của các nhóm NCLN và ưu tiên đầu tư cho hạ tầng phục vụ nghiên cứu đa lĩnh vực. Những chính sách này phù hợp với mục tiêu của Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 22/12/2024, trong đó nhấn mạnh vai trò của KH-CN và ĐMST trong phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Các trường đại học, với tính đa ngành và vai trò trung tâm trong hệ thống ĐMST quốc gia, có tiềm năng lớn để phát triển NCLN. Tuy nhiên, hoạt động này vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của các trường với ba nguyên nhân chính được chỉ ra: (1) mô hình quản trị của các trường còn nặng tính chuyên ngành; (2) cơ chế phối hợp liên ngành chưa linh hoạt; (3) chi tiêu công cho nghiên cứu còn phân mảnh do nhiều cơ quan khác nhau cùng quản lý (World Bank, 2020; World Bank, 2021). Thực trạng này cho thấy nhu cầu cấp thiết phải đổi mới cơ chế quản lý và chính sách hỗ trợ tại các trường đại học để khai thác hiệu quả tiềm năng của NCLN.

Bài báo này sẽ tổng hợp và phân tích các nghiên cứu hiện có về NCLN trong giáo dục đại học, qua đó rút ra bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng mô hình quản trị KH-CN thúc đẩy NCLN tại các trường đại học Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu sẽ: (1) nhận diện những thách thức trong triển khai NCLN tại các trường đại học Việt Nam; (2) phân tích kinh nghiệm quốc tế trong việc thúc đẩy NCLN thông qua chính sách, cơ chế tài trợ và mô hình tổ chức; và (3) đề xuất một số gợi ý về mô hình quản trị KH-CN áp dụng cho bối cảnh đại học Việt Nam.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Định nghĩa và phân loại nghiên cứu liên ngành

Khái niệm NCLN hiện nay chưa đạt được sự đồng thuận tuyệt đối trong giới học thuật (Aboelela et al., 2007). Dù vậy, phần lớn các học giả đồng thuận với định nghĩa của Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ rằng NCLN là quá trình tích hợp kiến thức, phương pháp, công cụ và quan điểm từ hai hoặc nhiều ngành học khác nhau nhằm giải quyết các vấn đề phức tạp mà một ngành đơn lẻ không thể xử lý hiệu quả (National Academy of Sciences, 2005). Bản chất của NCLN chính là sự hợp tác và giao thoa giữa các lĩnh vực khoa học nhằm tạo ra tri thức mới hoặc ứng dụng tri thức theo những cách sáng tạo hơn.

Đề cụ thể hóa khái niệm này, nhiều học giả đã phân loại NCLN dựa trên mức độ tích hợp tri thức giữa các ngành. Aboelela và cộng sự (2007) đề xuất ba hình thức chính: đa ngành (multidisciplinary), liên ngành (interdisciplinary), và xuyên ngành (transdisciplinary). Một số học giả trong nước như Vũ Cao Đàm (2015) còn mở rộng phạm vi phân loại với các khái niệm như nghiên cứu liên bộ môn, đa bộ môn, xuyên bộ môn, liên ngành, đa ngành và xuyên ngành, nhằm phản ánh sự phát triển đa dạng trong thực hành nghiên cứu hiện nay. Mặc dù cách gọi có thể khác nhau, song các phân loại này đều mô tả mức độ tương tác, tích hợp và sáng tạo trong quá trình nghiên cứu giữa các lĩnh vực khác nhau.

Để đảm bảo tính thống nhất trong xác định các lĩnh vực tham gia NCLN, bài báo này áp dụng hệ thống phân loại ngành học theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN của Bộ KH-CN. Hệ thống này chia tri thức khoa học thành ba lớp: (1) lớp 1 gồm 6 lĩnh vực KH-CN; (2) lớp 2 gồm 49 ngành; (3) lớp 3 gồm 279 chuyên ngành. Cách tiếp cận này đảm bảo sự tương thích với hệ thống phân loại quốc tế của OECD (2015), đồng thời phù hợp với thực tiễn nghiên cứu và đào tạo tại Việt Nam.

2.2. Những thách thức trong thúc đẩy nghiên cứu liên ngành tại các trường đại học Việt Nam

Nhận thức được vai trò quan trọng của NCLN, nhiều trường đại học Việt Nam đã bắt đầu có những điều chỉnh chiến lược nhằm thúc đẩy hoạt động này. Chẳng hạn, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh tích hợp định hướng NCLN vào chiến lược phát triển đến năm 2030, nhấn mạnh gắn kết nghiên cứu đa lĩnh vực với nhu cầu thực tiễn. Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) cũng ưu tiên đầu tư vào các hướng liên ngành phục vụ phát triển bền vững trong chiến lược đến năm 2045. Tuy nhiên, phần lớn các định hướng chiến lược hiện vẫn thiếu mục tiêu cụ thể, kế hoạch triển khai rõ ràng và cơ chế theo dõi hiệu quả (Nguyen & Gramberg, 2017).

Về tổ chức và tài chính, mô hình phân bổ ngân sách nghiên cứu ở nhiều trường vẫn theo hệ thống hành chính truyền thống, dựa trên hạn ngạch cho từng đơn vị khoa, bộ môn (Nguyen & Gramberg, 2017). Cách thức này vô hình trung tạo ra rào cản cho các đề tài tích hợp liên ngành, do chúng thường bị đánh giá thấp về mức độ ưu tiên theo ngành (Howson & Blackmore, 2008). Cơ cấu quản lý theo khoa cũng hạn chế khả năng điều phối nguồn lực nhân sự và cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm nghiên cứu dùng chung (Lyll & Fletcher, 2013). Trong bối cảnh đó, một số trường đại học lớn đã tái cơ cấu mô hình tổ chức để thúc đẩy NCLN. Ví dụ, Đại học Bách khoa Hà Nội đã tái cấu trúc và thành lập sáu viện liên ngành trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, năng lượng, công nghệ sức khỏe; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc ĐHQGHN và Đại học Phenikaa thành lập các trung tâm nghiên cứu xã hội liên ngành. Tuy vậy, quy mô của các viện này tương đối nhỏ cả về số lượng nhà nghiên cứu và ngân sách nhận được để triển khai NCLN.

Về chính sách nhân sự và xây dựng môi trường học thuật, nhiều trường đại học chưa tạo dựng được văn hóa nghiên cứu mở, khuyến khích giao thoa học thuật giữa các ngành. Hạn chế về học liệu, cơ sở vật chất và cơ hội giao lưu chuyên môn khiến việc chia sẻ dữ liệu, tài liệu gặp khó khăn (Khanh, 2024). Chính sách tuyển dụng vẫn chủ yếu dựa trên tiêu chí ngành hẹp, thiếu cơ chế thu hút nhà nghiên cứu có hồ sơ liên ngành. Đồng thời, áp lực giảng dạy của giảng viên và thiếu chương trình phát triển năng lực hợp tác cũng làm giảm khả năng hình thành mạng lưới NCLN (<https://giaoducthoidai.vn/don-bay-thuc-day-giang-vien-nghien-cuu-khoa-hoc-post717201.html>). Tình trạng này không chỉ khiến các nhà nghiên cứu có xu hướng gắn bó với lĩnh vực chuyên môn quen thuộc mà còn làm giảm động lực hợp tác, nhất là khi tồn tại nhiều sự khác biệt về phương pháp nghiên cứu, ngôn ngữ học thuật và hệ quy chiếu khoa học (Sá, 2008).

Cuối cùng, hệ thống đánh giá và kiểm soát chất lượng nghiên cứu của các trường chưa phù hợp với đặc thù của NCLN. Tiêu chí đánh giá hiện hành vẫn thiên về số lượng công bố quốc tế trong các tạp chí chuyên ngành, thay vì chú trọng đến chất lượng và tính tích hợp của kết quả nghiên cứu (Phan et al., 2021). Điều này làm giảm giá trị của các công trình vượt ranh giới ngành học cụ thể, khiến các nhà NCLN cảm thấy đóng góp của họ không được ghi nhận đúng mức (Ursic et al., 2022).

2.3. Chính sách quản trị thúc đẩy nghiên cứu liên ngành trên thế giới

Phần này chúng tôi sẽ thảo luận các nhóm giải pháp quản trị KH-CN nhằm thúc đẩy NCLN tại các trường đại học trên thế giới. Các giải pháp chủ yếu tập trung vào bốn nhóm chính: chiến lược, tổ chức, lãnh đạo, và đánh giá.

2.3.1. Chiến lược

Chiến lược nghiên cứu đóng vai trò định hướng phát triển và phân bổ nguồn lực cho NCLN. Theo khuyến nghị của Liên đoàn các trường đại học nghiên cứu châu Âu (2016), các trường đại học được khuyến khích coi NCLN là hoạt động trung tâm bằng cách tích hợp nó vào chiến lược phát triển dài hạn, công khai khẳng định tầm quan trọng của NCLN, và định vị mình như những trung tâm tiên phong trong lĩnh vực này (LERU, 2016).

Đại học Helsinki (Phần Lan) xây dựng chiến lược giai đoạn 2021-2030 với bốn chủ đề liên ngành lớn: (1) cuộc sống hạnh phúc và môi trường lành mạnh; (2) thế giới nhân đạo và công bằng; (3) tương lai bền vững; (4) vũ trụ ý tưởng và cơ hội (University of Helsinki, 2021). Tương tự, Đại học Edinburgh và Imperial College London (Vương quốc Anh) định hướng chiến lược theo các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc, tập trung vào trí tuệ nhân tạo, y tế và biến đổi khí hậu. Nhiều đại học khác như KU Leuven (Bỉ), Paris-Saclay (Pháp), Utrecht (Hà Lan) và Zurich (Thụy Sĩ) cũng xác định NCLN là trọng tâm chiến lược nhằm mở rộng năng lực nghiên cứu và tăng cường hợp tác đa lĩnh vực (LERU, 2016).

2.3.2. Tổ chức

Để hiện thực hóa chiến lược, các trường đại học đã linh hoạt điều chỉnh mô hình tổ chức và đầu tư vào cơ sở hỗ trợ NCLN (Barringer et al., 2020). Nhiều trường đã thành lập bộ phận phụ trách NCLN để kết nối nhà nghiên cứu từ nhiều lĩnh vực, quản lý tài trợ và hỗ trợ hành chính. Chẳng hạn, Đại học Aveiro (Bồ Đào Nha) triển khai các Nền tảng Công nghệ dưới sự quản lý của văn phòng chuyên giao công nghệ, thúc đẩy hợp tác đa ngành với doanh nghiệp và chính quyền địa phương. Đại học Tự trị Barcelona (Tây Ban Nha) xây dựng các Cộng đồng Nghiên cứu Chiến lược nhằm điều phối các dự án liên ngành gắn với nhu cầu vùng (Fonseca et al., 2021).

Một mô hình phổ biến để thúc đẩy NCLN là thành lập các Viện NCLN để kết nối các nhà nghiên cứu từ nhiều lĩnh vực (Lemon & VanDyke, 2023). Tùy theo định hướng chiến lược, các viện có thể tổ chức dưới dạng trung tâm nghiên cứu trọng điểm, nhóm liên khoa, hoặc mạng lưới hợp tác với doanh nghiệp, chính phủ, tổ chức phi lợi nhuận. Ví dụ, Oxford Martin School (thuộc Đại học Oxford) tập hợp hơn 200 nhà nghiên cứu từ 25 khoa, với cơ chế tài trợ linh hoạt, không bị giới hạn bởi cơ cấu hành chính truyền thống (dẫn theo http://www.cleverpaper.co.uk/oxford_martin/mobile/index.html#p=4). Đại học Stanford (Hoa Kỳ) duy trì 15 viện liên ngành, chủ yếu dựa trên sự tham gia của giảng viên từ các khoa liên kết. Trong khi đó, một số trường như Đại học Grenoble và Đại học Toulouse (Pháp) lựa chọn tái cấu trúc khoa theo hướng liên ngành, còn Đại học California, San Francisco (Hoa Kỳ) mở rộng ranh giới giữa các khoa hiện hữu để thúc đẩy NCLN mà không cần thành lập đơn vị mới (Louvel, 2016).

Để đảm bảo nguồn lực tài chính cho NCLN, nhiều trường đã xây dựng các quỹ NCLN đặc thù dưới dạng tài trợ khởi động (seed grants), hoặc các gói kinh phí dành cho các dự án liên ngành tiềm năng. Đại học Milan (Ý) triển khai chương trình SEED trị giá 1 triệu euro vào năm 2019, trong đó yêu cầu sự hợp tác giữa các nhà nghiên cứu từ các lĩnh vực khác nhau và ưu tiên các nhà nghiên cứu trẻ (LERU, 2016). Đại học Southern California (Hoa Kỳ) cung cấp các khoản tài trợ từ 10.000 - 85.000 USD để thúc đẩy hợp tác liên ngành, tạo động lực cho các nhà nghiên cứu tham gia vào các dự án đa lĩnh vực. Viện Stanford Woods Institute for the Environment xây dựng chương trình Environmental Venture Projects tài trợ cho các dự án kết hợp nhiều lĩnh vực để giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách (Stanford Woods Institute for the Environment, n.d.).

Ngoài ra, khai thác nguồn tài trợ từ các bên liên quan (chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức xã hội...) là một trong những phương thức quan trọng để huy động nguồn lực tài chính cho NCLN. Ví dụ, ngân sách hoạt động của Viện Hoover Institution năm 2024 là hơn 118 triệu đô la, trong đó kinh phí từ các hoạt động tài trợ và quỹ chiếm đến 96%, chỉ 4% đến từ hỗ trợ của Đại học Stanford (Hoover Institution, 2024). Viện Edinburg Futures thuộc đại học Edinburg đã nhận được khoản đầu tư 143 triệu Bảng Anh từ chính phủ và các đối tác năm 2023 (LERU, 2016). Những hợp tác này không chỉ giúp mở rộng phạm vi nghiên cứu mà còn đảm bảo tính bền vững và ứng dụng thực tiễn của các dự án liên ngành, mang lại tác động xã hội lớn hơn.

2.3.3. Lãnh đạo

Kroll và Schubert (2024) nhấn mạnh vai trò then chốt của yếu tố lãnh đạo trong thúc đẩy NCLN qua hai khía cạnh: hợp pháp hóa NCLN bằng cách xây dựng cơ chế hỗ trợ, truyền thông và văn hóa hợp tác; đồng thời tổ chức, điều phối nhóm nghiên cứu và thay đổi tư duy học thuật. Trong bối cảnh các khoa và bộ môn thường tách biệt về pháp lý và học thuật, các hội thảo liên ngành là công cụ hiệu quả để thúc đẩy hợp tác (Ursic et al., 2022).

Kinh nghiệm từ Viện Môi trường, Đại học Minnesota cho thấy truyền thông là yếu tố thiết yếu giúp xây dựng cộng đồng NCLN bền vững. Truyền thông cần tập trung tôn vinh thành tựu của các nhà NCLN, nâng cao sự công nhận và uy tín của họ trong giới học thuật. Việc so sánh thành tựu liên ngành với các phương pháp truyền thống giúp đảm bảo những đóng góp này không bị lu mờ, đồng thời nâng cao nhận thức của công chúng và các cơ quan quản lý về tầm quan trọng của NCLN, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn (Boone et al., 2020).

Để thu hút nhân lực chất lượng cao tham gia NCLN, nhiều trường đã triển khai sáng kiến tuyển dụng theo cụm liên ngành. Chương trình này cho phép tuyển dụng đồng thời nhiều giảng viên từ các khoa khác nhau để cùng nghiên cứu các chủ đề liên ngành, tăng khả năng cạnh tranh trong việc giành quỹ tài trợ lớn và nâng cao hồ sơ nghiên cứu trong các lĩnh vực có tác động cao (Bloom et al., 2019). Đại học Wisconsin-Madison (Hoa Kỳ) là một trong những trường tiên phong trong việc áp dụng chiến lược này, với gần 70 cụm NCLN được thành lập kể từ năm 1998, tập trung vào các lĩnh vực y học chính xác, sản xuất sinh học tiên tiến và công nghệ gen (University of Wisconsin-Madison, n.d.). Đại học Texas tại Austin đã tuyển dụng liên ngành tới 40 giảng viên mới vào năm 2022, trong các lĩnh vực như chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, sức khỏe cộng đồng và môi trường (The University of Texas at Austin, 2022).

2.3.4. Đánh giá

Chính sách đánh giá và kiểm soát đóng vai trò thiết yếu trong thúc đẩy NCLN tại các trường đại học, giúp đảm bảo các sáng kiến liên ngành không chỉ được khuyến khích mà còn được giám sát và cải thiện liên tục. Nhiều trường đã phát triển các cơ chế đánh giá khác nhau để đo lường mức độ liên ngành trong nghiên cứu, từ phân tích định lượng đến các quá trình tự đánh giá mang tính chiến lược.

Tại Đại học Amsterdam, NCLN được theo dõi qua phân tích hằng năm về số lượng công bố có đồng tác giả từ nhiều khoa hoặc các tổ chức khác. Phương pháp này giúp đánh giá sự phát triển của hợp tác liên ngành theo thời gian, tạo cơ sở dữ liệu phục vụ cho điều chỉnh chính sách. Đại học Leiden đánh giá các chương trình liên ngành trên nhiều khía cạnh, bao gồm mức độ hợp tác nội bộ và với đối tác, kết quả nghiên cứu chung (ấn phẩm, đào tạo tiến sĩ), kết nối với các chương trình tài trợ cấp quốc gia và châu lục, tác động đến giáo dục và xã hội. Các tiếp cận này không chỉ đo lường hiệu quả nghiên cứu mà còn giúp nhận diện các yếu tố hỗ trợ hoặc cản trở sự phát triển các sáng kiến liên ngành (LERU, 2016).

McLeish và Strang (2016) khuyến nghị thành lập các hội đồng đánh giá chuyên biệt cho NCLN nhằm đảm bảo tính toàn diện và công bằng trong đánh giá. Họ cũng nhấn mạnh vai trò của các chuyên gia NCLN trong hội đồng và khuyến cáo tránh quy trình đánh giá hai giai đoạn, trong đó các NCLN phải vượt qua một vòng đánh giá đơn ngành trước khi được xem xét trong bối cảnh liên ngành. Việc này nhằm hạn chế định kiến đơn ngành và phản ánh đúng bản chất tích hợp của NCLN.

2.4. Một số gợi ý chính sách đổi mới mô hình quản trị khoa học công nghệ thúc đẩy nghiên cứu liên ngành cho các trường đại học Việt Nam

Như đã trình bày ở phần thực trạng, dù một số trường đại học đa ngành lớn tại Việt Nam đã bước đầu thử nghiệm các mô hình quản trị thúc đẩy NCLN, nhưng các nỗ lực này còn rời rạc và chưa tạo được chuyển biến rộng khắp. Trên cơ sở tổng hợp kinh nghiệm quốc tế và xem xét bối cảnh trong nước, nghiên cứu đề xuất một số định hướng chính sách quản trị nhằm thúc đẩy NCLN theo bốn nhóm nội dung chính: chiến lược, tổ chức, lãnh đạo và đánh giá.

Về chiến lược, cần xác định NCLN là trụ cột trong định hướng nghiên cứu và ĐMST, thay vì chỉ là lựa chọn bổ sung. Các trường đại học nên xây dựng chiến lược tổng thể cho nghiên cứu, đồng thời triển khai các chương trình trọng điểm nhằm giải quyết những vấn đề khoa học - xã hội cấp bách. Đồng thời, việc thiết kế lộ trình dài hạn để phát triển các trung tâm NCLN, cùng với cơ chế hỗ trợ tài chính ổn định, sẽ góp phần bảo đảm tính bền vững cho các sáng kiến liên ngành.

Về tổ chức, cần có những cải cách cấu trúc nhằm tháo gỡ rào cản hành chính truyền thống cho hợp tác liên ngành. Một số mô hình quản trị tiên tiến trên thế giới như mô hình ma trận, trong đó các nhà nghiên cứu có thể tham gia linh hoạt vào nhiều khoa/trung tâm khác nhau, có thể được áp dụng để tăng cường kết nối giữa các đơn vị nghiên cứu.

Ngoài ra, có thể xem xét thành lập các viện NCLN “không có tường ngăn”, nơi các nhóm nghiên cứu được tổ chức xung quanh các vấn đề thay vì theo biên giới ngành học. Việc tích hợp các chương trình đào tạo đa ngành, cho phép người học tiếp xúc với các lĩnh vực khác nhau cũng là hướng đi quan trọng để hình thành đội ngũ NCLN trong tương lai.

Về lãnh đạo, cần đổi mới cơ chế quản lý để hỗ trợ hiệu quả hơn các sáng kiến liên ngành. Một giải pháp quan trọng là thành lập các hội đồng NCLN cấp trường, đóng vai trò tư vấn và điều phối các hoạt động NCLN. Các chính sách nhân sự cũng cần điều chỉnh theo hướng thu hút, phát triển đội ngũ có năng lực liên ngành, thông qua bổ nhiệm liên khoa và mở rộng chương trình tiến sĩ liên ngành. Bên cạnh đó, các cơ chế khuyến khích tài chính và phi tài chính dành cho NCLN cũng cần được thiết kế hợp lý, ưu tiên phân bổ quỹ nghiên cứu và tạo điều kiện tiếp cận nguồn tài trợ bên ngoài.

Về kiểm soát đánh giá, hệ thống đánh giá nghiên cứu và xét duyệt thăng tiến trong các trường đại học cần được cải cách để phù hợp với đặc thù của NCLN. Thay vì chỉ dựa vào số lượng công bố chuyên ngành, cần chú trọng các tiêu chí như mức độ kết nối liên ngành, tác động thực tiễn và hiệu quả hợp tác. Ngoài ra, việc áp dụng các mô hình đánh giá linh hoạt, cho phép kết hợp đánh giá định tính và định lượng, có thể đảm bảo tính công bằng và khuyến khích các nhà nghiên cứu tham gia vào các dự án liên ngành.

Tóm lại, để NCLN thực sự trở thành một động lực phát triển trong các trường đại học Việt Nam, cần có những đổi mới đồng bộ về chiến lược, tổ chức, lãnh đạo và cơ chế đánh giá. Những cải cách này không chỉ giúp nâng cao chất lượng nghiên cứu, mà còn tạo điều kiện để các trường đại học Việt Nam đóng góp nhiều hơn vào việc giải quyết những thách thức lớn của xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

3. Kết luận

Nghiên cứu này đã làm rõ những thách thức trong phát triển NCLN tại các trường đại học Việt Nam, từ rào cản về thể chế, tài trợ, đến mô hình quản trị và đánh giá còn nặng tính chuyên ngành. Dựa trên kinh nghiệm của các trường đại học trên thế giới, nghiên cứu đã chỉ ra một số mô hình và chiến lược thành công trong việc thúc đẩy NCLN. Những bài học kinh nghiệm này cho thấy rằng sự cam kết từ cấp lãnh đạo, cùng với các chính sách quản trị và tài trợ thích hợp, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác liên ngành bền vững.

Đối với các trường đại học Việt Nam, nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm cải thiện môi trường cho NCLN. Cụ thể, các trường cần thực hiện cải cách mô hình quản trị để hỗ trợ tốt hơn cho các dự án liên ngành, đồng thời thiết lập các cơ chế tài trợ linh hoạt giúp khuyến khích sự hợp tác giữa các lĩnh vực. Bên cạnh đó, việc xây dựng hệ thống đánh giá phù hợp với đặc thù của NCLN sẽ giúp đảm bảo tính công bằng và khuyến khích sự đổi mới. Ngoài ra, để tạo nền tảng bền vững cho phát triển NCLN trong dài hạn, cần khuyến khích vận dụng tư duy và phương pháp tiếp cận liên ngành ngay từ các bậc học phổ thông và chương trình đào tạo đại học. Việc tích hợp nội dung liên ngành trong chương trình giáo dục, đặc biệt ở các môn học tích hợp và dự án trải nghiệm, sẽ góp phần hình thành tư duy tổng hợp, kỹ năng hợp tác và giải quyết vấn đề cho người học. Những thay đổi này không chỉ giúp nâng cao chất lượng nghiên cứu mà còn góp phần giải quyết các vấn đề cấp bách của xã hội, tạo ra tác động thực tiễn và nâng cao vị thế của các trường đại học Việt Nam trong hệ thống giáo dục toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

- Aboelela, S. W., Larson, E., Bakken, S., Carrasquillo, O., Formicola, A., Glied, S. A., Haas, J., & Gebbie, K. M. (2007). Defining Interdisciplinary Research: Conclusions from a Critical Review of the Literature. *Health Research and Educational Trust*, 42(1p1), 329-346. <https://doi.org/10.1111/j.1475-6773.2006.00621.x>
- Bammer, G., O'Rourke, M., O'Connell, D., Neuhauser, L., Midgley, G., Klein, J., Grigg, N., Gadlin, H., Elsum, I., Burszty, M., & Fulton, E. (2020). Expertise in research integration and implementation for tackling complex problems: when is it needed, where can it be found and how can it be strengthened? *Palgrave Communications*, 6(1), 1-16.
- Barringer, S. N., Leahey, E., & Salazar, K. (2020). What Catalyzes Research Universities to Commit to Interdisciplinary Research? *Research in Higher Education*, 61, 679-705. <https://doi.org/10.1007/s11162-020-09603-x>
- Bloom, Q., Curran, M., & Brint, S. (2019). Interdisciplinary Cluster Hiring Initiatives in U.S. Research Universities: More Straw than Bricks? *The Journal of Higher Education*, 91(5), 755-780. <https://doi.org/10.1080/00221546.2019.1688615>

- Boone, C., Pickett, S., & Bammer, G. e. (2020). Preparing interdisciplinary leadership for a sustainable future. *Sustainability Science*, 15, 1723-1733. <https://doi.org/10.1007/s11625-020-00823-9>
- Fonseca, L., Rodrigues, C., & Capelleras, J. L. (2021). The organizational adaptation of universities to smart specialization: the emergence of strategic network interface units. *European Planning Studies*, 29(8), 1514-1537. <https://doi.org/10.1080/09654313.2020.1854188>
- Hoover Institution (2024). 2024 Annual Report. https://www.hoover.org/sites/default/files/2024-12/Hoover_2024_Annual_Report_interior_web_final_smaller.pdf
- Howson, C. K., & Blackmore, P. (2008). Institutionalising Interdisciplinary Work in Australia and the UK. *Journal of Institutional Research*, 14(1), 87-95.
- Kroll, H., & Schubert, T. (2024). Can University leaders effectively promote research on complex societal challenges? A change-agency perspective. *Higher Education Policy*, 37, 348-365. <https://doi.org/10.1057/s41307-023-00307-2>
- Khanh, L. Q. (2024). Challenges to the Higher education of Vietnam in the time of international integration. *Conhecimento & Diversidade*, 16(41), 138-159.
- Lemon, L. L., & VanDyke, M. S. (2023). Addressing grand challenges: perceptions of interdisciplinary research and how communication structures facilitate interdisciplinary research at US research-intensive universities. *Journal of Communication Management*, 27(4), 522-538. <https://doi.org/10.1108/JCOM-04-2022-0035>
- LERU (2016). *Interdisciplinarity and the 21st century University*. Brussels, League of European Research Universities. <https://www.leru.org/publications/interdisciplinarity-and-the-21st-century-research-intensive-university>
- Louvel, S. (2016). Going Interdisciplinary in French and US Universities: Organizational Change and University Policies. In *The University Under Pressure* (pp. 329-359). <https://doi.org/10.1108/S0733-558X20160000046011>
- Lyll, C., & Fletcher, I. (2013). Experiments in interdisciplinary capacity-building: The successes and challenges of large-scale interdisciplinary investments. *Science and Public Policy*, 40(1), 1-7. <https://doi.org/10.1093/scipol/scs113>
- McLeish, T., & Strang, V. (2016). Evaluating interdisciplinary research: the elephant in the peer-reviewers' room. *Palgrave Communications*, 2. <https://doi.org/10.1057/palcomms.2016.55>
- Nguyen, H. T., & Gramberg, B. V. (2017). University strategic research planning: a key to reforming university research in Vietnam? In *Studies in Higher Education* (pp. 2130-2147).
- OECD. (2015). *Frascati Manual 2015: Guidelines for Collecting and Reporting Data on Research*. OECD Publishing, Paris.
- Phan, T. T.-T., Pham, H.-H., Nguyen, H.-L., & Nguyen, L.-C. (2021). International academic publishing in Vietnam: policy efficiency and room for development. *Science Editing*, 8(2), 162-165. <https://doi.org/10.6087/kcse.249>
- Sá, C. M. (2008). "Interdisciplinary strategies" in U.S. research universities. *Higher Education*, 55, 537-552. <https://doi.org/10.1007/s10734-007-9073-5>
- Stanford Woods Institute for the Environment (n.d.). *Environmental Venture Projects*. <https://woods.stanford.edu/research/funding-opportunities/environmental-venture-projects>
- The University of Texas at Austin (2022). *Cluster and Interdisciplinary Hiring Initiative*. <https://provost.utexas.edu/initiatives/past-initiatives/cluster-and-interdisciplinary-hiring-initiative/>
- University of Helsinki (2021). *Strategic Plan 2021-2030*. <https://www.helsinki.fi/en/about-us/strategy-economy-and-quality/strategic-plan-2021-2030/strategic-plan-of-the-university-of-helsinki>
- University of Wisconsin-Madison (n.d.). *Cluster Hiring Initiative*. <https://facstaff.provost.wisc.edu/cluster-hiring-initiative/>
- Ursić, L., Baldacchino, G., Bašić, Ž., Sainz, A. B., Buljan, I., Hampel, M., Kružić, I., Majić, M., Marušić, A., Thetiot, F., Tokalić, R., & Markić, L. V. (2022). Factors Influencing Interdisciplinary Research and Industry-Academia Collaborations at Six European Universities: A Qualitative Study. *Sustainability*, 14, 9306-9330. <https://doi.org/10.3390/su14159306>
- Vũ Cao Đàm (2015). Tiếp cận phương pháp luận của "nghiên cứu liên ngành" trong nền khoa học hiện đại. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Việt Nam*, 1A, 52-55.
- World Bank (2020). *Improving the performance of higher education in Vietnam: Strategic priorities and policy options*.
- World Bank (2021). *Vietnam: Science, Technology and Innovation Report 2020*.